

Acids and Bases

AP Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
△ acid	酸	suān
⊖ base	碱	jiǎn
- conjugate base	共轭碱	gòng è jiǎn
+ conjugate acid	共轭酸	gòng è suān
⊂ pH	pH 值	pH zhí
♁ strong acid	强酸	qiáng suān
⊕ strong base	强碱	qiáng jiǎn
♁ weak acid	弱酸	ruò suān
⚡ buffer	缓冲溶液	huǎn chōng róng yè
📈 titration curve	滴定曲线	dī dìng qū xiàn
⊕ equivalence point	等当点	děng dāng diǎn
⊕ Buffer capacity	缓冲容量	huǎn chōng róng liàng